Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

CHU CHUYỂN DIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT

(Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị báo cáo:
Xã: Bằng Mạc
Tỉnh: Lang Sơn

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Loại đất	Mã		LUA	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	NTS	CNT	LMU	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT	DNG	DSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	MNC	SON	PNK	CGT	BCS	DCS	NCS	MCS	Giảm khác (2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)
1	Đất trồng lúa	LUA	1064,65	1061,68	0,16	0,01			0,10					0,91					0,07			0,06											0,13		1,31	0,00					0,01			0,00					0,00			0,00	0,00	0,15		-0,05
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1318,11	0,02	1306,89	0,12		0,00	3,80	0,01				2,13					0,17		0,00	0,13	1,06										0,04	2,82																				0,93		
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	280,56	0,00	0,39	276,81			0,19					0,88					0,05		0,02	0,04	0,10												0,91																	0,00		0,22		-0,95
4	Đất rừng đặc dụng	RDD																																																					
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1200,15		0,00			1090,94	108,77								0,05																		0,09																		0,30		
6	Đất rừng sản xuất	RSX	3068,19	0,00	8,30	0,10		0,40	3053,31					0,00			0,06		0,01																0,92	0,05											0,00		0,00			2,78		2,27		
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,24	0,00	0,04	0,06				22,99				0,02									0,02										0,01		0,10																				-1,00
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																																																			
9	Đất làm muối	LMU																																																			
10	Đất nông nghiệp khác	NKH																																																			
11	Đất ở tại nông thôn	ONT	140,10	0,03	0,06	0,00			0,06					139,39					0,02																0,45							0,00									0,00		-0,09
12	Đất ở tại đô thị	ODT																																																			
13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,99			0,00										0,83		0,12	0,03																0,01																			-0,00
14	Đất quốc phòng	CQP	7,16						0,03								7,13																																						-0,00
15	Đất an ninh	CAN																																																			
16	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,44	0,00	0,04	0,08			0,01					0,00					1,20			0,01													0,05	0,00							0,04								0,00		
17	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																																																			
18	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,41		0,00																0,41														0,00																		-0,00
19	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,01	0,01	0,00	0,01			0,01										0,00			5,87													0,07							0,02												-0,01
20	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,92			0,03											0,12		0,13			0,00	3,60												0,04																		-0,01
21	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																																																			
22	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																																																		
23	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																																																		
24	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																																		
25	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,07																									0,07																										
26	Đất khu công nghiệp	SKK																																																		
27	Đất cụm công nghiệp	SKN																																																		
28	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																																																	
29	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																																																		
30	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,55		0,07																											0,17	-0,10	0,41																				
31	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,49																																																		-0,49
32	Đất công trình giao thông	DGT	219,62	1,74	0,62	0,17			0,35	0,01				0,19		0,00			0,04		0,00	0,02	0,05												0,00		215,93	0,07								0,00		0,03		0,02	0,01	0,14		-0,22
33	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,64	0,19	0,04	0,02			0,06					0,02					0,00				0,00												0,51	12,73	0,03										0,02			0,01				
34	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																																																			
35	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																																																		
36	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,10																																																		
37	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																																																		
38	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,02																																																		
39	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09																			0,01																																
40	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																																																		

41	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,04																																																					-0,04
42	Đất tôn giáo	TON																																																						
43	Đất tín ngưỡng	TIN	2,27																															0,03											2,23										-0,00
44	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,86																																											2,81									-0,05
45	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	14,27																															0,00													14,27								
46	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	61,64	0,01					0,13										0,00															0,05	0,01													61,38			0,00		0,00		-0,05
47	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																													0,00																	-0,00						
48	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																																																						
49	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,12	0,13	4,08	0,01			0,02	0,00				0,01																				0,56	0,20													0,03			18,83	0,01	0,15		-0,09
50	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	36,33	2,81	2,16	0,17			0,04	0,02				0,07					0,02				0,01											0,00	0,27	0,02											0,00	0,01	0,04			0,01	30,63	0,06		-0,01
51	Núi đá không có rừng cây	NCS	4268,07	0,02	0,60	0,01		289,31	263,37										0,01			0,02	0,04												0,42												0,00							3714,28		
52	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																																																						
53	Tang khác	TK																	0,04									0,00					0,48			0,01			0,00			0,01						0,00		0,00						
54	Diện tích năm thống kê, kiểm kê	TS	11757,60	1066,65	1323,45	277,59		1380,65	3430,26	23,03				143,63		0,83	7,36	0,12	1,77		0,42	6,16	4,89					0,07				0,17	0,54	0,45	224,54	13,10	0,03		0,10		0,03	0,11		0,04		2,23	2,82	14,28	61,51			21,64	30,65	3718,50		

Ngày 03 tháng 12 năm 2025
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lường Thị Thu Hoài

Ngày 03 tháng 12 năm 2025
TM. Ủy ban nhân dân xã Bằng Mạc
(Ký tên, đóng dấu)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ BẰNG MẠC T. LẠNG SƠN

Hoàng Văn Trung

Ghi chú: [1] *Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.*

[2] *Tổng hợp diện tích các loại đất có sự tăng, giảm so với năm thống kê, kiểm kê đất đai liền trước mà năm thống kê, kỳ kiểm kê liền trước chưa được tổng hợp vào tổng diện tích của đơn vị hành chính.*